

Biểu số 03- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của BTC

Đơn vị: **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**
Chương: **421**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2020

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày /7/2020 của Sở Giao thông vận tải)

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi nộp NS phí lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	119.690	44.339		
1.1	Lệ phí	10.500	5.418	52	
	-LP cấp đổi GPLX	6.960	4.208	60	149
	-LP cấp đăng ký xe máy thi công,	40	7	18	64
	-LP cấp GCN Kiểm định xe cơ giới	3.500	1.203	34	67
1.2	Phí	109.190	38.921	36	
	-Phí sát hạch	15.570	7.000	45	135
	-Phí thẩm định thiết kế, dự toán	200	56	28	255
	-Phí sử dụng đường bộ	93.420	31.865	34	60
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	16.028	3.836		
2.1	Chi sự nghiệp	14.711	3.236		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.120	382	34	61
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên	13.591	2.854	21	103
2.2	Chi quản lý hành chính	1.317	600		
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Trích cải cách tiền lương)	1.317	600	46	81
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	103.360	37.559		
1	Lệ phí	10.500	5.418	52	
	-LP cấp đổi GPLX	6.960	4.208	60	149

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	-LP cấp đăng ký xe máy thi công	40	7	18	64
	-LP cấp GCN Kiểm định xe cơ giới	3.500	1.203	34	67
2	Phí	92.860	32.141	35	
	-Phí sát hạch	540	293	54	231
	-Phí thẩm định thiết kế, dự toán	20	6	30	300
	-Phí sử dụng đường bộ	92.300	31.842	34	
B Dự toán chi NSNN					
I Nguồn ngân sách trong nước		123.066,2	13.744	11	
1	Chi quản lý hành chính	4.311	1.945	45	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.258	1.362	42	97
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.053	583	55	799
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.720	878	51	
3.1	KP nhiệm vụ thường xuyên	1.662	849	51	105
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	58	29	50	16
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	117.035,2	10.921		
6.1	KP nhiệm vụ thường xuyên	1.556	651	42	6 tháng đầu năm 2019 không phát sinh
	<i>-Kinh phí hoạt động của Trạm KTTTX</i>	1.556	651	42	
6.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	115.479,2	10.270	9	
	<i>-Chi phục vụ công tác thu lệ phí</i>	3.894	134		
	+Tại Văn phòng Sở	3.580	28	1	29
	+Tại Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	314,2	106	34	35
	<i>-Kinh phí sửa chữa, bảo trì đường bộ</i>	111.223	9.927	9	25
	<i>-Kinh phí hoạt động của Trạm KTTTX</i>	362	209	58	6 tháng đầu năm 2019 không phát sinh
II Nguồn vốn viện trợ					

Lập biểu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Hoa

Lê Văn Vịnh